

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển	Môn xét tuyển
I	Khối ngành kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, xã hội nhân văn						
1	25.7340301.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7340301	Kế toán	160	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
2	25.7340201.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7340201	Tài chính - Ngân hàng	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
3	25.7340101.1	Chương trình	7340101		90	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh

		đào tạo đại học đại trà		Quản trị kinh doanh		C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
4	25.7340406.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7340406	Quản trị văn phòng	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
5	25.7520201.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7520201	Kỹ thuật điện	80	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
6	25.7480201.1	Chương trình	7480201		80	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh

		đào tạo đại học đại trà		Công nghệ thông tin		A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
7	25.7310101.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7310101	Kinh tế	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
8	25.7220201.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
						D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
						D66	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh
						D84	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
9	25.7340115.1	Chương trình	7340115	Marketing	40	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh

		đào tạo đại học đại trà				C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
10	25.7810103.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7810103	Quản trị du lịch và lữ hành	35	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
						D66	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh
11	25.7510302.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	35	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
12	25.7760103.1	Chương trình	7760103	Hỗ trợ Giáo dục	35	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học

		đào tạo đại học đại trà		Người khuyết tật		B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn
						B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
13	25.7510203.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7510203	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	35	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
II	Khối ngành đào tạo giáo viên						
14	25.7140209.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140209	Sư phạm Toán học	135	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
15	25.7140217.1		7140217		135	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí

		Chương trình đào tạo đại học đại trà		Sư phạm Ngữ văn		C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C09	Ngữ Văn, Địa lí, Vật lí
						C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
16	25.7140231.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	90	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D11	Ngữ Văn, Vật lí, Tiếng Anh
						D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
						D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
						D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
17	25.7140247.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
18	25.7140201.1		7140201		135	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí

		Chương trình đào tạo đại học đại trà		Giáo dục Mầm non (trình độ đại học)		C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
19	25.51140201.1	Chương trình đào tạo cao đẳng sư phạm đại trà	51140201	Giáo dục mầm non (trình độ cao đẳng)	180	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
20	25.7140202.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140202	Giáo dục Tiểu học	225	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C14	Ngữ Văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
21	25.7140218.1		7140218		45	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí

		Chương trình đào tạo đại học đại trà		Sư phạm Lịch sử		A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
						D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
22	25.7140206.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140206	Giáo dục thể chất	45	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
						T01	Toán, Ngữ Văn, Năng khiếu TDTT
						T02	Ngữ Văn, Sinh học, Năng khiếu TDTT
						T03	Ngữ Văn, Địa lí, Năng khiếu TDTT
23	25.7140219.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140219	Sư phạm Địa lí	45	A09	Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
						D15	Ngữ Văn, Địa lí, Tiếng Anh
24	25.7140205.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140205	Giáo dục Chính trị	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C20	Ngữ Văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh

25	25.7140210.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140210	Sur phạm Tin học	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Vật lí, Tin học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
26	25.7140211.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140211	Sur phạm Vật lí	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A10	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh
27	25.7140212.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140212	Sur phạm Hóa học	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
						D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
28	25.7140213.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140213	Sur phạm Sinh học	45	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						B01	Toán, Lịch sử, Sinh học
						B02	Toán, Sinh học, Địa lí
						B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn

						D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
29	25.7140246.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7140246	Sư phạm Công nghệ	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						A12	Toán, Hóa học, Công nghệ
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
III	Khối ngành đào tạo cử nhân						
30	25.7460101.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7460101	Toán học	45	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
						A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
						A02	Toán, Vật lí, Sinh học
						B00	Toán, Hóa học, Sinh học
						C01	Ngữ Văn, Toán, Vật lí
						C02	Ngữ Văn, Toán, Hóa học
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
						D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
31	25.7229030.1	Chương trình đào tạo đại học đại trà	7229030	Văn học	45	C00	Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí
						C03	Ngữ Văn, Toán, Lịch sử
						C04	Ngữ Văn, Toán, Địa lí
						C09	Ngữ Văn, Địa lí, Vật lí
						C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

						C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
						D01	Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
Tổng số:						2270	

- Về điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh

Căn cứ theo số lượng hồ sơ dự tuyển thực tế, kết quả xét tuyển của từng đợt/đối tượng, năng lực đào tạo, Nhà trường sẽ linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu xét tuyển giữa các ngành học, lĩnh vực đào tạo, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu chung theo lĩnh vực đã xác định, đảm bảo tính công bằng và quyền lợi tốt nhất cho thí sinh.

- Đối với các điều chỉnh khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển nếu tốt nghiệp THPT trước năm 2025 thì môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được thay thế bằng môn Giáo dục Công dân.